

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Cách Sắp Xếp Theo Số Thứ Tự Tăng Dần

Ekuttarikanayo

Phương Pháp Tăng Nhất

Ekakavāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Một Pháp

321. Mūlavisuddhiyāantarāpattīti antarāpattim āpajjitvā mūlāyapaṭikassanaṃ katvā ṭhiteṇa āpannā. **“Agghavisuddhiyā antarāpattī**ti sambahulā āpattiyo āpajjitvā tāsū sabbacirapaṭicchannavasena agghasamodhānaṃ gahetvā vasanteṇa āpannāpattī”ti **gaṇṭhipadesu** vuttaṃ. **Saussāheneva cittenā**ti “punapi āpajjissāmī”ti saussāheneva cittenā. Bhikkhunīnaṃ aṭṭhavatthukāya vasena cetam vuttaṃ. Tenevāha **“aṭṭhame vatthusmiṃ bhikkhuniyā pārājikameva hoti”**ti. **“Dhammikassa paṭissavassa asaccāpane”**ti vuttattā adhammikapaṭissavassa viṣamvāde dukkaṭaṃ na hoti. “Tumhe vibbhamathā”ti hi vutte suddhacitto “sādhū”ti paṭissuṇitvā sace na vibbhamati, anāpatti. Evaṃ sabbattha. **Pañcadasasu dhammesū**ti “kālena vakkhāmi, no akālenā”tiādinā vuttapañcadasadhammesu. Āpattim āpajjitum bhabbatāya **bhabbāpattikā**.

321. Tội phạm xen kẽ trong khi đang thanh tịnh gốc là tội do người đã phạm một tội xen kẽ rồi thực hiện việc trở về lại gốc. Trong các **sách chú giải** khó đã nói: **“Tội phạm xen kẽ trong khi đang thanh tịnh theo giá trị** là tội do người đã phạm nhiều tội, rồi trong số đó lấy sự tổng hợp giá trị theo tội che giấu lâu nhất mà sống.” **Với tâm hăng hái** là với tâm hăng hái rằng “ta sẽ lại phạm nữa.” Điều này được nói theo tám sự việc của các Tỳ-khưu ni. Do đó, Ngài nói: **“trong sự việc thứ tám, Tỳ-khưu ni phạm tội Bất Cộng Trụ.”** Vì đã nói **“trong việc không giữ lời hứa chân chánh,”** nên trong việc thất hứa không chân chánh, không có tội Tác Ác. Khi được bảo “các ông hãy điên lên,” nếu người có tâm trong sạch hứa “lành thay” rồi không điên lên, thì không phạm tội. Tương tự trong mọi trường hợp. **Trong mười lăm pháp** là trong mười lăm pháp được nói bằng câu “tôi sẽ nói đúng thời, không phải phi thời” v.v... **Có thể phạm tội** vì có khả năng phạm tội.

Ekakavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Một Pháp đã hoàn tất.

Dukavāraṇṇanā**Giải Thích Về Phẩm Hai Pháp**

322. Dukesu **nidahāneti** ātape aticiraṃ ṭhapetvā nidahane. Vatthusabhāgaṃ desento **desento āpajjati**, āpannaṃ āpattiṃ na desessāmīti dhuraṃ nikkhipanto **na desento āpajjati**. Romajanapade jātaṃ **romakaṃ. Pakkālakanti** yavakkhāraṃ. Anuññātaḷoṇattā ḷoṇānipi dukesu vuttāni.

322. Trong các pháp đôi, **phơi nắng** là phơi nắng quá lâu. Khi trình bày phần tương đương về cơ sở, **vừa trình bày vừa phạm tội**, khi từ bỏ trách nhiệm rằng “tôi sẽ không trình bày tội đã phạm,” **không trình bày mà phạm tội**. Sinh ra ở vùng Roma được gọi là **romaka. Pakkālaka** là diêm tiêu. Vì muối được cho phép, nên các loại muối cũng được nói trong các pháp đôi.

Dukavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Hai Pháp đã hoàn tất.

Tikavāraṇṇanā**Giải Thích Về Phẩm Ba Pháp**

323. Tikesu **vacīsampayuttaṃ kāyakiriyaṃ katvāti** kāyena nipaccakāraṃ katvā. **Mukhālambarakaraṇādibhedoti** mukhabherivādanādippabhedo. Yassa sikkhāpadassa vītikkame kāyasamuṭṭhānā āpattiyo, taṃ kāyadvāre paññattasikkhāpadaṃ. **Upaghāteti** ti vināseti. **Na ādātabbanti** “imasmā viharā parampi mā nikkhama, vinayadharānaṃ vā santikaṃ āgaccha vinicchayaṃ dātu”nti vutte tassa vacanaṃ na gahetabbanti attho.

323. Trong các pháp ba, **làm hành động thân thể đi kèm với lời nói** là làm hành động cúi mình bằng thân. **Sự khác biệt như làm miệng kêu to v.v...** là sự khác biệt như thổi kèn bằng miệng v.v... Học giới nào mà khi vi phạm có các tội do thân khởi sanh, đó là học giới được quy định ở thân môn. **Hủy hoại** là làm cho mất đi. **Không nên chấp nhận** có nghĩa là khi được bảo “ông đừng đi ra khỏi tu viện này, hoặc hãy đến gặp các vị thông thạo luật để được phân xử,” thì không nên chấp nhận lời nói của người đó.

Akusalāni ceva mūlāni cāti akosallasambhūtatthēna ekantākusalabhāvato akusalāni, attanā sampayuttadhammānaṃ suppatitthitabhāvasāadhanato mūlāni, na akusalabhāvasāadhanato. Na hi mūlato akusalānaṃ akusalabhāvo, kusalādīnaṃ vā kusalādibhāvo. Tathā ca sati momūhacittadvayamohassa akusalabhāvo na siyā.

Vừa là bất thiện vừa là gốc rễ là bất thiện vì hoàn toàn bất thiện do sanh ra từ sự không khéo léo, và là gốc rễ vì giúp cho các pháp tương ưng với nó được đứng vững, chứ không phải vì giúp cho trạng thái bất thiện. Trạng thái bất thiện của các pháp bất thiện không phải do từ gốc rễ, và trạng thái thiện v.v... của các pháp thiện v.v... cũng vậy. Nếu như vậy thì trạng thái bất thiện của si trong hai tâm si mê sẽ không có.

Duṭṭhu caritānīti paccayato sampayuttadhammato pavattiākārato ca na suṭṭhu asammāpavattitāni. **Virūpānīti** bībhacchāni sampati āyatiñca anittharūpattā. **Suṭṭhu caritānīti**ādīsu vuttavipariyāyena attho veditabbo. Dvepi cete tikā paṇṇattiyā vā kammapathehi vā kathetabbā. Paṇṇattiyā tāva kāyadvāre paññattasikkhāpadassa vītikkamo kāyaduccaritaṃ, avītikkamo kāyasucaritaṃ. Vacīdvāre paññattasikkhāpadassa vītikkamo vacīduccaritaṃ, avītikkamo vacīsucaritaṃ. Ubhayattha paññattasikkhāpadassa vītikkamo manoduccaritaṃ manodvāre paññattasikkhāpadassa abhāvato. Tayidaṃ dvāradvaye akiriyasamuṭṭhānāya āpattiyā vasena veditabbaṃ. Yathāvuttāya āpattiyā avītikkamova manosucaritaṃ. Ayaṃ **paṇṇattikathā**.

Hành động xấu là những hành động không tốt, không diễn ra đúng đắn từ phương diện nhân duyên, pháp tương ưng và cách thức diễn ra. **Xấu xa** là ghê tởm, vì có hình thức không mong muốn trong hiện tại và tương lai. Trong các câu **hành động tốt** v.v..., ý nghĩa cần được hiểu ngược lại với những gì đã nói. Cả hai pháp ba này cần được nói theo quy định hoặc theo con đường của nghiệp. Trước hết, theo quy định, việc vi phạm học giới được quy định ở thân môn là thân ác hạnh, không vi phạm là thân thiện hạnh. Việc vi phạm học giới được quy định ở khẩu môn là khẩu ác hạnh, không vi phạm là khẩu thiện hạnh. Việc vi phạm học giới được quy định ở cả hai nơi là ý ác hạnh, vì không có học giới được quy định ở ý môn. Điều này cần được hiểu theo phương diện của tội do không hành động ở hai môn. Việc không vi phạm tội đã nói chính là ý thiện hạnh. Đây là **luận về quy định**.

Pāṇātipātādayo pana tisso cetanā kāyadvāre vacīdvārepi uppannā kāyaduccaritaṃ dvārantare uppannassapi kammaṣa sanāmāpariccāgato yebhuyyavuttiyā tabbahulavuttiyā ca. Tenāhu aṭṭhakathācariyā –

Ba tư tâm như sát sanh v.v..., dù sanh khởi ở thân môn hay khẩu môn, cũng là thân ác hạnh, vì nghiệp sanh khởi ở một môn khác không từ bỏ tên gọi của nó, do tính phổ biến và tính đa số của nó. Do đó, các vị Giáo Thọ Sư chú giải đã nói:

“Dvāre caranti kammāni, na dvārā dvāracārino;

Tasmā dvārehi kammāni, aññamaññaṃ vavatthitā”ti. (dha. sa. aṭṭha. kāmāvacarakusala dvārakathā, kāyakammadvāra);

“Các nghiệp hành động ở các môn, các môn không phải là người hành động ở môn; Do đó, các nghiệp được phân định với nhau bởi các môn.” (dha. sa. aṭṭha. kāmāvacarakusala dvārakathā, kāyakammadvāra);

Tathā catasso musāvādādicetanā kāyadvārepi vacīdvārepi uppannā vacīduccaritaṃ, abhijjhā byāpādo micchādiṭṭhī tayo manokammabhūtāya cetanāya sampayuttadhammā manoduccaritaṃ, kāyavacīkammabhūtāya pana cetanāya sampayuttā abhijjhādayo taṃtaṃpakkhikā vā honti abbohārikā vā. Pāṇātipātādīhi viramantassa uppannā tisso cetanāpi viratiyopi kāyasucaritaṃ kāyikassa vītikamassa akaraṇavasena pavattanato. Kāyena pana sikkhāpadānaṃ samādiyamāne sīlassa kāyasucaritabhāve vattabbameva natthi. Musāvādādīhi viramantassa catasso cetanāpi viratiyopi vacīsucaritaṃ vācasikassa vītikamassa akaraṇavasena pavattanato. Anabhijjhā abyāpādo sammādiṭṭhī tayo cetanāsampayuttadhammā manosucaritanti ayaṃ **kammapathakathā**.

Tương tự, bốn tư tâm như nói dối v.v..., dù sanh khởi ở thân môn hay khẩu môn, cũng là khẩu ác hạnh; tham lam, sân hận, tà kiến, ba pháp này tương ứng với tư tâm là ý nghiệp, là ý ác hạnh; còn tham lam v.v... tương ứng với tư tâm là thân nghiệp và khẩu nghiệp thì hoặc thuộc về phe đó hoặc không được tính đến. Ba tư tâm và ba sự kiêng cử sanh khởi nơi người kiêng cử sát sanh v.v... là thân thiện hạnh, vì diễn ra theo cách không làm sự vi phạm thuộc thân. Còn khi thọ trì các học giới bằng thân, thì không cần phải nói về tính chất thân thiện hạnh của giới đó. Bốn tư tâm và bốn sự kiêng cử nơi người kiêng cử nói dối v.v... là khẩu thiện hạnh, vì diễn ra theo cách không làm sự vi phạm thuộc lời nói. Không tham lam, không sân hận, chánh kiến, ba pháp này tương ứng với tư tâm là ý thiện hạnh. Đây là **luận về con đường của nghiệp**.

Tikavāraṇaṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Ba Pháp đã hoàn tất.

Catukkavāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Bốn Pháp

324. Catukkesu **anariyavohārāti** anariyānaṃ lāmakānaṃ vohārā saṃvohārā abhilāpavācā. **Ariyavohārāti** ariyānaṃ sappurisānaṃ vohārā. **Diṭṭhavādītā** ti “diṭṭhaṃ mayā”ti evaṃvādītā. Ettha ca taṃtaṃsamuṭṭhāpakacetanāvasena attho veditabbo.

324. Trong các pháp bốn, **cách nói của bậc hạ nhân** là cách nói, lời nói, lời lẽ của những người hạ tiện, thấp kém. **Cách nói của bậc thánh** là cách nói của những bậc thánh, những người tốt. **Tính nói theo cái thấy** là tính nói rằng “đã được tôi thấy.” Ở đây, ý nghĩa cần được hiểu theo tư tâm khởi sanh tương ứng.

Paṭhamakappikesu paṭhamam purisaliṅgameva uppajjatīti āha “**paṭhamam uppannavasenā**”ti. **Purimam purisaliṅgam pajahatīti** yathāvuttenatthena pubbaṅgamabhāvato purimasāṅkhātaṃ purisaliṅgam jahati. **Satam tiṃsaṅca sikkhāpadānīti** tiṃsādhikāni satam sikkhāpadāni.

Trong những chúng sanh đầu kiếp, giới tính nam sanh khởi trước tiên, do đó nói “**theo sự sanh khởi đầu tiên.**” **Từ bỏ giới tính nam trước đó** là từ bỏ giới tính nam được gọi là trước đó vì là khởi đầu theo ý nghĩa đã nói. **Một trăm ba mươi học giới** là một trăm học giới cộng thêm ba mươi.

Bhikkhusa ca bhikkhuniyā ca catūsu pārājikesūti sādhāraṇesuyeva catūsu pārājikesu. **Paṭhamo pañho**ti “atthi vatthunānattatā, no āpattinānattatā”ti ayam pañho. “Atthi āpattisabhāgatā, no vatthusabhāgatā”ti ayam idha dutiyo nāma.

Trong bốn tội Bất Cộng Trụ của Tỳ-khưu và Tỳ-khưu ni là trong bốn tội Bất Cộng Trụ chung. **Câu hỏi thứ nhất** là câu hỏi “có sự khác biệt về cơ sở, không có sự khác biệt về tội.” Câu “có sự tương đồng về tội, không có sự tương đồng về cơ sở” ở đây được gọi là câu hỏi thứ hai.

Anāpattivassacchedassāti natthi etasmim vassacchede āpattīti anāpattivassacchedo, tassa, anāpattikassa vassacchedassāti attho. **Mantābhāsāti** matiyā upaparikkhitvā bhāsanato asamhappalāpavācā idha “mantābhāsā”ti vuttā.

Của sự gián đoạn năm không có tội là trong sự gián đoạn năm này không có tội, do đó là sự gián đoạn năm không có tội; của nó, có nghĩa là của sự gián đoạn năm không có tội. **Lời nói có suy xét** là lời nói không phải là lời nói vô ích, do đã suy xét bằng trí tuệ, ở đây được gọi là “lời nói có suy xét.”

Navamabhikkhunitopaṭṭhāya upajjhāyāpi abhivādanārahā no paccuṭṭhānārahā ti yasmā “anujānāmi, bhikkhave, bhattagge aṭṭhannaṃ bhikkhunīnaṃ yathāvuddhaṃ avasesānaṃ yathāgatika”nti vadantena bhagavatā bhattagge ādito paṭṭhāya aṭṭhannaṃyeva bhikkhunīnaṃ yathāvuddhaṃ anuññātaṃ, avasesānaṃ āgatapaṭipāṭiyā,

tasmā navamabhikkhunito paṭṭhāya sace upajjhāyāpi bhikkhunī pacchā āgacchati, na paccuṭṭhānārahā, yathānisinnāhiyeva sīsam ukkhipitvā abhivādetabbattā abhivādanārahā. Ādito nisinnāsu pana aṭṭhasu yā abbhantarimā aññā vuḍḍhatarā āgacchati, sā attano navakatarāṃ vuṭṭhāpetvā nisīdituṃ labhati. Tasmā sā tāhi aṭṭhahi bhikkhunīhi paccuṭṭhānārahā. Yā pana aṭṭhahipi navakatarā, sā sacepi saṭṭhivassā hoti, āgatapaṭipāṭiyāva nisīdituṃ labhati.

Bắt đầu từ Tỳ-khưu ni thứ chín, các vị thầy tế độ cũng đáng được đánh lễ nhưng không đáng được đứng dậy đón vì Đức Thế Tôn khi nói “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép trong nhà ăn, tám Tỳ-khưu ni được ngồi theo thứ tự hạ lạp, những vị còn lại theo thứ tự đến,” Ngài đã cho phép chỉ có tám Tỳ-khưu ni đầu tiên được ngồi theo thứ tự hạ lạp trong nhà ăn, còn những vị còn lại thì theo thứ tự đến. Do đó, bắt đầu từ Tỳ-khưu ni thứ chín, nếu ngay cả vị thầy tế độ là Tỳ-khưu ni đến sau, cũng không đáng được đứng dậy đón, mà đáng được đánh lễ vì chỉ cần nâng đầu lên đánh lễ khi đang ngồi. Tuy nhiên, trong số tám vị ngồi đầu tiên, nếu có một vị khác lớn tuổi hơn đến, vị ấy có quyền yêu cầu vị trẻ hơn mình đứng dậy và ngồi vào chỗ đó. Do đó, vị ấy đáng được tám vị Tỳ-khưu ni đó đứng dậy đón. Còn vị nào trẻ hơn cả tám vị, dù đã sáu mươi tuổi hạ, cũng chỉ được ngồi theo thứ tự đến.

Idha na kappantīti vadantoti paccantimajanapadesu ṭhatvā “idha na kappantī”ti vadanto vinayātisāradukkaṭaṃ āpajjati. Kappiyañhi “na kappatī”ti vadanto paññattaṃ samucchindati nāma. **Idha kappantīti**ādīsupi eseva nayo.

Người nói rằng ‘ở đây không hợp lệ’ là người ở các vùng biên địa nói rằng “ở đây không hợp lệ” thì phạm tội Tác Ác vì coi thường giới luật. Người nói điều hợp lệ là “không hợp lệ” thì được gọi là hủy bỏ điều đã quy định. Trong các câu **ở đây hợp lệ** v.v... cũng theo cách này.

Catukkavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Bốn Pháp đã hoàn tất.

Pañcakavāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Năm Pháp

325. Pañcakesu “nimantito sabhatto samāno santam bhikkhum anāpucchā”ti (pāci. 294-297) vacanato akappiyanimantanam sādiantasseva anāmantacāro na vaṭṭatīti “**piṇḍapātikassa kappantī**”ti vuttam. **Gaṇabhojanādīsupi** eseva nayo. **Adhiṭṭhahitvā bhojananti** “gilānasamayo”tiādinā ābhogaṃ katvā bhojanam. **Avikappanā** ti “mayham bhattapaccāsam itthannāmassa dammī”ti evam avikappanā.

325. Trong các pháp năm, vì có câu “khi được mời và có thức ăn, nếu đi đến nơi khác mà không hỏi vị Tỳ-khưu có mặt” (pāci. 294-297), nên việc đi mà không được mời chỉ không được phép đối với người chấp nhận lời mời không hợp lệ, do đó được nói là **“hợp lệ đối với vị đi khát thực.”** Trong các trường hợp **ăn chung nhóm** v.v... cũng theo cách này. **Ăn sau khi đã quyết định** là ăn sau khi đã tác ý rằng “đây là thời gian bệnh” v.v... **Không chỉ định** là không chỉ định rằng “phần ăn của tôi, tôi cho người tên là...”

Ayasato vā garahato vāti ettha parammukhā aguṇavacanam **ayaso**. Sammukhā **garahā**. Viyasatīti **byasanam**, hitasukham khipati viddhamsetīti attho. Ñātīnam byasanam **ñātibyanam**, corarogabhayādīhi ñātivināsoti attho. Bhogānam byasanam **bhogabyanam**, rājacorādivasena bhogavināsoti attho. Rogo eva byasanam **rogabyanam**. Rogo hi ārogyam byasati vināsetīti byasanam. Sīlassa byasanam **sīlabyanam**, dussīlyassetam nāmam. Sammādiṭṭhim vināsayamānā uppannā diṭṭhiyeva byasanam **diṭṭhibyanam**. **Ñātisampadāti** ñātīnam sampadā pāripūri bahubhāvo . **Bhogasampadāyapi** eseva nayo. Ārogyassa sampadā **ārogyasampadā** . Pāripūri dīgharattam arogatā. **Sīladiṭṭhisampadāsupi** eseva nayo.

Do bị chê bai hoặc bị khiển trách, ở đây, lời nói xấu sau lưng là **sự chê bai**. Trước mặt là **sự khiển trách**. Làm cho khốn khổ là **tai họa**, có nghĩa là ném đi, phá hủy hạnh phúc an lạc. Tai họa của quyền thuộc là **tai họa quyền thuộc**, có nghĩa là sự mất mát quyền thuộc do giặc cướp, bệnh tật, sợ hãi v.v... Tai họa của tài sản là **tai họa tài sản**, có nghĩa là sự mất mát tài sản do vua quan, giặc cướp v.v... Bệnh tật chính là tai họa, **tai họa bệnh tật**. Bệnh tật làm khốn khổ, phá hủy sức khỏe nên là tai họa. Tai họa của giới là **tai họa giới**, đây là tên gọi của sự vô giới. Tà kiến phát sanh làm hủy hoại chánh kiến chính là tai họa, **tai họa tà kiến**. **Sự thành tựu về quyền thuộc** là sự thành tựu, sự sung túc, đông đủ của quyền thuộc. **Trong sự thành tựu về tài sản** cũng theo cách này. Sự thành tựu của sức khỏe là **sự thành tựu về sức khỏe**. Sự sung túc, không bệnh tật trong thời gian dài. **Trong sự thành tựu về giới và kiến** cũng theo cách này.

Vattam paricchindīti tasmim divase kātabbavattam niṭṭhāpesi. **Aṭṭha kappe anussari** tiādinā tasmim khaṇe jhānam nibbattetvā pubbenivāsāñānam nibbattesīti dīpeti. **Ñattiyā kammappatto hutvāti** ñattiyā ṭhapitāya anussāvanakammappatto hutvāti

attho.

Đã hoàn thành phận sự là đã làm xong phận sự phải làm trong ngày hôm đó. Bằng câu **đã nhớ lại tám kiếp** v.v..., Ngài chỉ ra rằng vào khoảnh khắc đó, vị ấy đã chứng đắc thiền và chứng đắc túc mạng minh. **Đã đến lúc thực hiện tăng sự bằng lời tác bạch** có nghĩa là đã đến lúc thực hiện tăng sự tuyên bố sau khi lời tác bạch đã được đặt ra.

Mandattā momūhattāti neva samādānaṃ jānāti, na ānisaṃsaṃ, attano pana mandattā momūhattā aññāṇeneva āraññiko hoti. **Pāpiccho icchāpakatoti** “araññe me viharantassa ‘ayaṃ āraññiko’ti catuppaccayasakkāraṃ karissanti, ‘ayaṃ bhikkhu lajjī pavivitto’tiādīhi ca guṇehi sambhāvessanti’ti evaṃ pāpikāya icchāya tathavā tāya eva icchāya abhibhūto hutvā āraññiko hotīti attho. Tenāha **“araññavāsesa paccayaalābhaṃ patthayamāno”**ti. Ummādasasena araññaṃ pavisitvā viharanto **ummāda cittakkhepā āraññiko** nāma hoti. **Vaṇṇitanti** idaṃ āraññikaṅgaṃ nāma buddhehi buddhasāvakehi ca vaṇṇitaṃ pasatthanti āraññiko hoti.

Do ngu dốt và si mê là không biết cả cách thọ trì lẫn lợi ích, mà trở thành người ở rừng chỉ vì sự ngu dốt và si mê của mình. **Có ác dực, bị lòng ham muốn chi phối** có nghĩa là ở trong rừng với ý muốn xấu xa rằng “khi ta ở trong rừng, người ta sẽ cúng dường bốn món vật dụng vì ‘đây là vị ở rừng,’ và sẽ tôn trọng ta với các phẩm hạnh như ‘vị Tỳ-khưu này biết hổ thẹn, sống viễn ly’ v.v...,” rồi bị chính lòng ham muốn đó chi phối mà trở thành người ở rừng. Do đó, Ngài nói **“mong cầu lợi lộc bằng việc sống trong rừng.”** Người vào rừng sống do điên cuồng được gọi là **người ở rừng do điên cuồng, tâm trí rối loạn. Được tán thán** là trở thành người ở rừng vì nghĩ rằng hạnh ở rừng này đã được chư Phật và các vị Thánh đệ tử của Phật tán thán, ca ngợi.

Pañcakavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Năm Pháp đã hoàn tất.

Chakkavāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Sáu Pháp

326. Chakkesu **chabbassaparamatā dhāretabbanti** padabhājanaṃ dassitaṃ. **Sesaṃ uttānameva.**

326. Trong các pháp sáu, **nên giữ ở mức tối đa sáu năm**, đây là sự giải thích từng từ. Phần còn lại đã rõ ràng.

Chakkavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Sáu Pháp đã hoàn tất.

Sattakavāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Bảy Pháp

327. Sattakesu **chakke vuttāniyeva sattakavasena yojetabbāni**

ti chakke vuttacuddasaparamāni dvidhā katvā dvinnam sattakānam vasena yojetabbāni.

327. Trong các pháp bảy, **những gì đã nói trong phẩm sáu cần được sắp xếp theo phẩm bảy** là mười bốn pháp tối đa đã nói trong phẩm sáu cần được chia làm hai và sắp xếp thành hai phẩm bảy.

Āpattiṃ jānāti āpattiṃyeva “āpatti”ti jānāti. Sesapadesupi eseva nayo.

Ābhicetasikānanti ettha (ma. ni. aṭṭha. 1.66) **abhicetoti** pākatikakāmāvacaracittehi sundaratāya paṭipakkhato visuddhattā ca abhikkantaṃ visuddhacittaṃ vuccati, upacārajjhānacittasetaṃ adhivacanaṃ. Abhicetasi jātāni **ābhicetasikāni**, abhicetosannissitānīti vā **ābhicetasikāni**. **Diṭṭhadhammasukhavihārāna**

nti diṭṭhadhamme sukhavihārānaṃ. **Diṭṭhadhammoti** paccakkho attabhāvo vuccati, tattha sukhavihārabhūtānanti attho. Rūpāvacarajjhānānametaṃ adhivacanaṃ. Tāni hi appetvā nisinnā jhāyino imasmiññeva attabhāve asaṃkiliṭṭhaṃ nekkhammasukhaṃ vindanti, tasmā “diṭṭhadhammasukhavihārāni”ti vuccanti. **Nikāmalābhī**

ti nikāmena lābhī, attano icchāvasena lābhī, icchiticchitakkhaṇe samāpajjitum samatthoti vuttaṃ hoti. **Akicchālābhī**ti sukheveva paccanīkadhamme vikkhambhetvā samāpajjitum samatthoti vuttaṃ hoti. **Akasiralābhī**ti akasirānaṃ lābhī vipulānaṃ, yathāparicchedeneva vuṭṭhātum samatthoti vuttaṃ hoti. Ekacco hi lābhīyeva hoti, na pana sakkoti icchiticchitakkhaṇe samāpajjitum. Ekacco sakkoti tathā samāpajjitum, pāripanthike pana kicchena vikkhambheti. Ekacco tathā ca samāpajjati, pāripanthike ca akiccheneva vikkhambheti, na sakkoti kālamānanālikayantaṃ viya yathāparicchedeyeva vuṭṭhātum.

Biết tội là biết tội chính là “tội.” Trong các câu còn lại cũng theo cách này. **Các pháp thuộc về tâm cao thượng**, ở đây (ma. ni. aṭṭha. 1.66) **tâm cao thượng** được gọi là tâm thanh tịnh vượt trội, vì nó tốt đẹp hơn và thanh tịnh hơn so với các tâm Dục giới thông thường, đây là tên gọi khác của tâm cận hành thiền. Sanh ra trong tâm cao thượng là **ābhicetasikāni**, hoặc nương tựa vào tâm cao thượng là **ābhicetasikāni**. **Của các pháp trú an lạc trong hiện tại** là của các pháp trú an lạc trong hiện tại. **Hiện tại** được gọi là thân hiện hữu này, có nghĩa là những pháp là nơi trú an lạc ở đó. Đây là tên gọi khác của các thiền Sắc giới. Vì các thiền giả khi nhập các thiền đó, tìm thấy được sự an lạc của xuất gia không bị ô nhiễm ngay trong thân này, nên chúng được gọi là “các pháp trú an lạc trong hiện tại.” **Người đắc được theo ý muốn** là người đắc được theo ý muốn của mình, có nghĩa là có khả năng nhập định vào khoảnh khắc mình muốn. **Người đắc được không khó khăn** là có khả năng nhập định bằng cách trấn áp các pháp đối nghịch một cách dễ dàng. **Người đắc được không vất vả** là người đắc được những thứ không vất vả, tức là những thứ to lớn, có khả năng xuất định đúng theo giới hạn đã định. Có người chỉ đắc

được, nhưng không thể nhập định vào khoảnh khắc mình muốn. Có người có thể nhập định như vậy, nhưng phải trấn áp các pháp cản trở một cách khó khăn. Có người vừa nhập định như vậy, vừa trấn áp các pháp cản trở một cách dễ dàng, nhưng không thể xuất định đúng theo giới hạn như đồng hồ đo thời gian.

Āsavānaṃ khayāti arahattamaggena sabbakilesānaṃ khayā. **Anāsavanti** āsavavirahitaṃ. **Cetovimuttiṃ paññāvimuttinti** ettha **ceto**-vacanena arahattaphalasampayutto samādhi, **paññā**-vacanena taṃsāmpayuttā ca paññā vuttā. Tattha ca samādhi rāgato vimuttattā cetovimutti, paññā avijjāya vimuttattā paññāvimuttīti veditabbā. Vuttañhetam bhagavatā “yo hissa, bhikkhave, samādhi, tadassa samādhindriyaṃ (saṃ. ni. 5.520). Yā hissa, bhikkhave, paññā, tadassa paññindriyaṃ (saṃ. ni. 5.516). Iti kho, bhikkhave, rāgavirāgā cetovimutti avijjāvirāgā paññāvimuttī”ti (a. ni. 2.32). Apicettha samathaphalaṃ cetovimutti, vipassanāphalaṃ paññāvimuttīti veditabbāti. **Diṭṭheva dhammeti** imasmiṃyeva attabhāve. **Sayaṃ abhiññā sacchikatvāti** attanāyeva paññāya paccakkham katvā, aparappaccayena ñatvāti attho. Sutamayaññādinā viya parappaccayataṃ nayaggāhañca muñcitvā paratoghosānugatabhāvanādhigamabhūtāya attanoyeva paññāya paccakkham katvā, na sayambhūññābhūtāyāti adhippāyo. **Upasampajja viharatīti** pāpuṇitvā sampādetvā viharati.

Do sự đoạn tận các lậu hoặc là do sự đoạn tận tất cả các phiền não bằng đạo A-la-hán. **Vô lậu** là không còn lậu hoặc. **Tâm giải thoát, tuệ giải thoát**, ở đây, từ **tâm** chỉ định tương ứng với quả A-la-hán, và từ **tuệ** chỉ tuệ tương ứng với nó. Trong đó, cần hiểu rằng định được gọi là tâm giải thoát vì đã giải thoát khỏi tham ái, và tuệ được gọi là tuệ giải thoát vì đã giải thoát khỏi vô minh. Điều này đã được Đức Thế Tôn nói: “Này các Tỳ-khưu, cái gì là định của vị ấy, đó là định quyền của vị ấy (saṃ. ni. 5.520). Này các Tỳ-khưu, cái gì là tuệ của vị ấy, đó là tuệ quyền của vị ấy (saṃ. ni. 5.516). Như vậy, này các Tỳ-khưu, do ly tham là tâm giải thoát, do ly vô minh là tuệ giải thoát” (a. ni. 2.32). Hơn nữa, ở đây cần hiểu rằng quả của thiền chỉ là tâm giải thoát, quả của thiền quán là tuệ giải thoát. **Ngay trong hiện tại** là ngay trong thân này. **Tự mình chứng ngộ, chứng thực** là tự mình chứng thực bằng trí tuệ, có nghĩa là biết mà không cần nương vào người khác. Ý muốn nói là, từ bỏ việc nương vào người khác như trong văn tuệ v.v... và sự chấp thủ theo đó, mà chứng thực bằng chính trí tuệ của mình, vốn là sự chứng đắc qua sự tu tập theo lời dạy của người khác, chứ không phải là trí tuệ tự giác ngộ. **Đạt đến và an trú** là đạt được, thành tựu rồi an trú.

Sattakavāraṇaṇaṇā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Bảy Pháp đã hoàn tất.

Aṭṭhakavāraṇṇanā**Giải Thích Về Phẩm Tám Pháp****328. Aṭṭhakesu aṭṭhānisamse sampassamānenāti –**

328. Trong các pháp tám, **do thấy rõ tám lợi ích** là –

“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu āpattiṃ āpanno hoti, so tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi hoti, aññe bhikkhū tassā āpattiyā āpattidiṭṭhino honti, te ce, bhikkhave, bhikkhū taṃ bhikkhum evaṃ jānanti ‘ayaṃ kho āyasmā bahussuto āgatāgamo dhammadharo vinayadharo mātikāddharo paṇḍito byatto medhāvī lajjī kukkuccako sikkhākāmo, sace mayaṃ imaṃ bhikkhum āpattiyā adassane ukkhipissāma, na mayaṃ iminā bhikkhunā saddhiṃ uposathaṃ karissāma, vinā iminā bhikkhunā uposathaṃ karissāma, bhavissati saṅghassa tatonidānaṃ bhaṇḍanaṃ kalaho viggaho vivādo saṅghabhedo saṅgharāji saṅghavavatthānaṃ saṅghanānākaraṇa’nti, bhedagarukehi, bhikkhave, bhikkhūhi na so bhikkhu āpattiyā adassane ukkhipitabbo”ti (mahāva. 453) –

“Ở đây, này các Tỳ-khưu, một Tỳ-khưu phạm tội, vị ấy có cái thấy rằng đó không phải là tội, các Tỳ-khưu khác có cái thấy rằng đó là tội. Này các Tỳ-khưu, nếu các Tỳ-khưu đó biết vị Tỳ-khưu kia rằng: ‘Vị tôn giả này là người đa văn, thuộc lòng giáo pháp, thông thạo pháp, thông thạo luật, thuộc lòng các đề mục, là bậc trí, có khả năng, có trí tuệ, biết hổ thẹn, biết ghê sợ tội lỗi, ham học hỏi. Nếu chúng ta đình chỉ vị Tỳ-khưu này vì không thấy tội, chúng ta sẽ không làm lễ Bố-tát cùng với vị Tỳ-khưu này, chúng ta sẽ làm lễ Bố-tát mà không có vị Tỳ-khưu này, từ đó sẽ phát sanh trong Tăng chúng sự tranh cãi, cãi vã, xung đột, tranh luận, sự chia rẽ Tăng, sự rạn nứt Tăng, sự ly khai Tăng, sự bất hòa trong Tăng.’ Này các Tỳ-khưu, các Tỳ-khưu xem trọng sự hòa hợp không nên đình chỉ vị Tỳ-khưu đó vì không thấy tội.” (mahāva. 453) –

Ādinā vuttaaṭṭhānisamse sampassamānena. Tena hi saddhiṃ uposathādiakaraṇaṃ ādinavo bhedaṃ saṃvattanato, karaṇaṃ ānisamso sāmaggīyā saṃvattanato. Tasmā ete aṭṭhānisamse sampassamānena na so bhikkhu ukkhipitabboti attho.

Do thấy rõ tám lợi ích được nói bằng câu này v.v... Vì việc không làm lễ Bố-tát v.v... cùng với vị ấy là điều bất lợi, dẫn đến sự chia rẽ; còn việc làm là lợi ích, dẫn đến sự hòa hợp. Do đó, ý nghĩa là do thấy rõ tám lợi ích này, không nên đình chỉ vị Tỳ-khưu đó.

Dutiyaatṭhakepi aṭṭhānisamse sampassamānenāti –

Trong phẩm tám thứ hai cũng vậy, **do thấy rõ tám lợi ích** là –

“Idha pana, bhikkhave, bhikkhu āpattiṃ āpanno hoti, so tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi hoti, aññe bhikkhū tassā āpattiyā āpattidiṭṭhino honti, so ce, bhikkhave, bhikkhu te bhikkhū evaṃ jānāti ‘ime kho āyasmanto bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikāddharā paṇḍitā byattā medhāvino lajjino kukkuccakā sikkhākāmā, nālaṃ mamaṃ vā kāraṇā aññesaṃ vā kāraṇā chandā dosā mohā bhayā agatiṃ gantum, sace maṃ ime

bhikkhū āpattiyaṃ adassane ukkhipissanti, na mayā saddhiṃ uposathaṃ karissanti, vinā mayā uposathaṃ karissanti, bhavissati saṅghassa tatonidānaṃ bhaṇḍanaṃ kalaho viggaho vivādo saṅghabhedo saṅgharāji saṅghavavatthānaṃ saṅghanānākaraṇa’nti, bhedagarukena, bhikkhave, bhikkhunā paresampi saddhāya sā āpatti desetabbā”ti (mahāva. 453) –

“Ở đây, này các Tỳ-khưu, một Tỳ-khưu phạm tội, vị ấy có cái thấy rằng đó không phải là tội, các Tỳ-khưu khác có cái thấy rằng đó là tội. Này các Tỳ-khưu, nếu vị Tỳ-khưu đó biết các Tỳ-khưu kia rằng: ‘Các vị tôn giả này là những người đa văn, thuộc lòng giáo pháp, thông thạo pháp, thông thạo luật, thuộc lòng các đề mục, là bậc trí, có khả năng, có trí tuệ, biết hổ thẹn, biết ghê sợ tội lỗi, ham học hỏi. Các vị ấy không thể vì ta hay vì người khác mà đi đến đường tà do tham, sân, si, sợ. Nếu các vị Tỳ-khưu này đình chỉ ta vì không thấy tội, họ sẽ không làm lễ Bố-tát cùng với ta, họ sẽ làm lễ Bố-tát mà không có ta, từ đó sẽ phát sanh trong Tăng chúng sự tranh cãi, cãi vã, xung đột, tranh luận, sự chia rẽ Tăng, sự rạn nứt Tăng, sự ly khai Tăng, sự bất hòa trong Tăng.’ Này các Tỳ-khưu, vị Tỳ-khưu xem trọng sự hòa hợp, vì tín tâm của người khác, nên sám hối tội đó.” (mahāva. 453) –

Ādinā vuttaatthānisamse sampassamānenāti attho.

Có nghĩa là do thấy rõ tám lợi ích được nói bằng câu này v.v...

Pāliyaṃ āgatehi sattahīti “pubbevassa hoti ‘musā bhaṇissa’nti, bhaṇantassa hoti ‘musā bhaṇāmī’ti, bhaṇitassa hoti ‘musā mayā bhaṇita’nti vinidhāya diṭṭhiṃ, vinidhāya khantiṃ, vinidhāya ruciṃ, vinidhāya bhāva’nti (pārā. 220) evamāgatehi sattahi.

Bởi bảy pháp được nói trong Pāli là bởi bảy pháp được nói như sau: “trước khi nói đã có ý định ‘ta sẽ nói dối,’ trong khi nói có ý nghĩ ‘ta đang nói dối,’ sau khi nói có ý nghĩ ‘ta đã nói dối,’ bằng cách che giấu cái thấy, che giấu sự kham nhẫn, che giấu sự ưa thích, che giấu bản chất.” (pārā. 220).

Abrahmacariyāti aseṭṭhacariyato. Rattim na bhuñjeyya vikālabhojana

nti uposatham upavuttho rattibhojanañca divāvikālabhojanañca na bhuñjeyya.

Mañce chamāyaṃva sayetha santhateti kappiyamañce vā sudhātiparikammakatāya bhūmiyaṃ vā tiṇapaṇṇapalālādīni santharivā kate santhate vā sayethāti attho.

Etañhi aṭṭhaṅgikamāhuposathanti etaṃ pāṇātipātādīni asamācarantena upavutthauposatham aṭṭhahi aṅgehi samannāgatattā “aṭṭhaṅgika”nti vadanti.

Hành vi không trong sạch là do hành vi không cao thượng. **Không nên ăn vào ban đêm, ăn phi thời** là người đã giữ Bố-tát không nên ăn vào ban đêm và ăn phi thời vào ban ngày. **Nên nằm trên giường hoặc trên nền đất đã trải** có nghĩa là nên nằm trên giường hợp lệ, hoặc trên nền đất đã được tô vôi v.v..., hoặc trên chỗ trải được làm bằng cách trải cỏ, lá, rơm v.v... **Đó được gọi là Bố-tát tám giới** là người đã giữ Bố-tát mà không làm các việc như sát sanh v.v..., vì có đầy đủ tám giới, nên gọi là “tám giới.”

“Akappiyakataṃ hoti appaṭiggahitaka”ntiādayo **aṭṭha anatirittā** nāma. **Sappi** ādi aṭṭhame aruṇuggamane nissaggiyaṃ hoti. **Aṭṭhakavasena yojetvā veditabbānī** ti purimāni aṭṭha ekaṃ aṭṭhakam, tato ekaṃ apanetvā sesesupi ekekaṃ pakkipitvāti evamādinā nayena aññānīpi aṭṭhakāni katabbānīti attho.

Các câu như “được làm không hợp lệ, không được nhận” v.v... được gọi là **tám pháp không dư thừa**. Bơ v.v... vào lúc rạng đông thứ tám trở thành vật phải xả. **Cần được hiểu bằng cách sắp xếp theo nhóm tám** có nghĩa là tám pháp đầu tiên là một nhóm tám, rồi bỏ đi một pháp và thêm vào các pháp còn lại mỗi pháp một, và theo cách đó v.v..., cần tạo ra các nhóm tám khác.

Aṭṭhakavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Tám Pháp đã hoàn tất.

Navakavāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Chín Pháp

329. Navakesu āghātavatthūnīti (dī. ni. aṭṭha. 3.340; a. ni. aṭṭha. 3.9.29)

āghātakāraṇāni. **Āghātaṭṭhavinayānīti** āghātassa ṭṭhavinayakāraṇāni. **Taṃ kutettha labbhāti** “taṃ anattacaraṇaṃ mā ahoṣī”ti etasmim puggale kuto labbhā kena kāraṇena sakkā laddhum. “Paro nāma parassa attano cittaruciya anattam karotī”ti evaṃ cintetvā āghātaṃ ṭṭhavinodeti. Atha vā sacāhaṃ ṭṭhikkopam kareyyaṃ, taṃ kopakaraṇaṃ ettha puggale kuto labbhā, kena kāraṇena laddhabbam niratthakabhāvatoti attho. Kammassakā hi sattā, te kassa ruciya dukkhitā sukkhitā vā bhavanti, tasmā kevalaṃ tasmim mayhaṃ kujjhanamattamevāti adhippāyo. Atha vā taṃ kopakaraṇaṃ ettha puggale kuto labbhā paramatthato kujjhitabbassa kujjhanakassa ca abhāvato. Saṅkhāramattañhetam yadidaṃ khandhapañcakaṃ yaṃ “satto”ti vuccati, te ca saṅkhārā ittarakālā khaṇikā, kassa ko kujjhatīti attho. “Kuto labbhā”tipi pāṭho, sacāhaṃ ettha kopam kareyyaṃ, tasmim me

kopakaraṇe kuto lābhā, lābhā nāma ke siyumu aññatra anathuppattitoti attho. Imasmiñca atthe **tanti nipātamattameva hoti.**

329. Trong các pháp chín, **các cơ sở của sự hiềm hận** là (dī. ni. aṭṭha. 3.340; a. ni. aṭṭha. 3.9.29) các nguyên nhân gây ra sự hiềm hận. **Các pháp dẹp bỏ sự hiềm hận** là các nguyên nhân dẹp bỏ sự hiềm hận. **Làm sao có được điều đó ở đây** có nghĩa là, đối với người đó, làm sao có thể có được việc “hành động gây hại đó đã không xảy ra,” do nguyên nhân nào mà có thể có được. Người ấy dẹp bỏ sự hiềm hận bằng cách suy nghĩ rằng: “Người khác gây hại cho người khác là do sở thích của tâm mình.” Hoặc, nếu ta nổi giận lại, thì việc nổi giận đó làm sao có thể có được ở người này, do nguyên nhân nào mà phải có, vì nó vô ích. Ý muốn nói, chúng sanh là chủ nhân của nghiệp của mình, họ đau khổ hay hạnh phúc là do sở thích của ai, do đó, việc ta tức giận người đó chỉ là vô ích. Hoặc, việc nổi giận đó làm sao có thể có được ở người này, vì về mặt chân đế, không có người bị tức giận và người tức giận. Cái được gọi là “chúng sanh” này chỉ là một khái niệm, chính là năm uẩn này, và các pháp hữu vi đó chỉ tồn tại trong khoảnh khắc, là nhất thời, vậy ai tức giận ai? Cũng có bản văn ghi là **“lợi ích gì,”** có nghĩa là, nếu ta nổi giận ở đây, thì trong việc nổi giận đó của ta, có lợi ích gì, lợi ích gì có thể có được ngoài việc sanh ra điều bất lợi. Và trong ý nghĩa này, từ **tam** chỉ là một tiểu từ.

Tañham paṭiccāti (dī. ni. aṭṭha. 2.103; a. ni. aṭṭha. 3.9.23) dve tañhā esanatañhā esitatañhā ca. Yāya tañhāya ajapathasaṅkupathādīni paṭipajjitvā bhoge esati gavesati, ayam **esanatañhā** nāma. Yā tesu esitesu gavesitesu paṭiladdhesu tañhā, ayam **esitatañhā** nāma. Idha esitatañhā datṭhabbā. **Pariyesanāti** rūpādiārammaṇapariyesanā. Sā hi esanatañhāya sati hoti. **Lābhoti** rūpādiārammaṇappaṭilābho. So hi pariyesanāya sati hoti. **Vinicchayo** pana ñāṇatañhādiṭṭhivittakkavasena catubbidho. Tattha “sukhavinicchayaṃ jaññā, sukhavinicchayaṃ ñatvā ajjhataṃ sukhamanuyuñjeyyā”ti (ma. ni. 3.323) ayam **ñāṇavinicchayo**. “Vinicchayoti dve vinicchayā tañhāvinicchayo ca diṭṭhivinicchayo cā”ti (mahāni. 102) evaṃ āgatāni aṭṭhasatatañhāvicaritāni **tañhāvinicchayo**. Dvāsattṭhi diṭṭhiyo **diṭṭhivinicchayo**. “Chando kho, devānaminda, vitakkanidāno”ti (dī. ni. 2.358) imasmim̐ pana sutte idha **vinicchayoti** vutto **vitakko** yeva āgato. Lābham labhitvā hi iṭṭhāniṭṭham sundarāsundarañca vitakkena vinicchināti “ettakaṃ me rūpārammaṇatthāya bhavissati, ettakaṃ saddārammaṇatthāya, ettakaṃ mayham bhavissati, ettakaṃ parassa, ettakaṃ paribhuñjissāmi, ettakaṃ nidahissāmi”ti. Tena vuttam̐ **“lābham paṭicca vinicchayo”ti.**

Do duyên ái (dī. ni. aṭṭha. 2.103; a. ni. aṭṭha. 3.9.23) có hai loại ái: ái tìm cầu và ái trong cái đã được tìm cầu. Ái nào mà do đó người ta đi theo con đường của dê, con đường của cộc v.v... để tìm kiếm, truy cầu tài sản, ái đó được gọi là **ái tìm cầu**. Ái nào phát sanh trong những thứ đã được tìm kiếm, truy cầu, đã đạt được, ái đó được gọi là **ái trong cái đã được tìm cầu**. Ở đây, cần hiểu là ái trong cái đã được tìm cầu. **Sự tìm kiếm** là sự tìm kiếm các đối tượng như sắc v.v... Nó chỉ có khi có ái tìm cầu. **Sự được lợi** là sự đạt được

các đối tượng như sắc v.v... Nó chỉ có khi có sự tìm kiếm. **Sự quyết định** có bốn loại theo trí, ái, kiến và tầm. Trong đó, “nên biết sự quyết định về hạnh phúc, sau khi biết sự quyết định về hạnh phúc, nên chuyên tâm vào hạnh phúc nội tâm” (ma. ni. 3.323), đây là **sự quyết định bằng trí**. “Quyết định có hai loại: quyết định bằng ái và quyết định bằng kiến” (mahāni. 102), như vậy, một trăm tám loại ái được gọi là **sự quyết định bằng ái**. Sáu mươi hai loại tà kiến là **sự quyết định bằng kiến**. Tuy nhiên, trong kinh này “dục, hỷ vị trời Đế-thích, có tầm làm nguồn gốc” (dī. ni. 2.358), ở đây **tầm** được nói là **sự quyết định**. Vì sau khi được lợi, người ta quyết định cái ưa thích và không ưa thích, cái đẹp và không đẹp bằng tầm rằng: “chùng này sẽ dành cho đối tượng sắc của ta, chùng này cho đối tượng thanh, chùng này sẽ là của ta, chùng này của người khác, chùng này ta sẽ hưởng thụ, chùng này ta sẽ cất giữ.” Do đó, được nói **“do duyên được lợi, có sự quyết định.”**

Chandarāgoti evaṃ akusalavitakkena vitakkite vatthusmiṃ dubbalarāgo ca balavarāgo ca uppajjati. **Ajjhosānanti** “ahaṃ, mama”nti balavasannitṭhānaṃ. **Pariggaho** ti taṇhāditṭhivasena pariggahakaraṇaṃ. **Macchariyanti** parehi sādharmaṇabhāvassa asahanatā. Tenevassa porāṇā evaṃ vacanatthaṃ vadanti “idaṃ acchariyaṃ mayheva hotu, mā aññassa acchariyaṃ hotūti pavattattā macchariyanti vuccatī”ti. **Ārakkho** ti dvārapadahanamañjūsāgopanādivasena suṭṭhu rakkhaṇaṃ. Adhi karotīti **adhikaraṇaṃ**, kāraṇassetthaṃ nāmaṃ. **Ārakkhādhikaraṇanti** bhāvanapūṃsakam, ārakkhaheṭūti attho. Daṇḍādānādīsu paranisedhanatthaṃ daṇḍassa ādānaṃ **daṇḍādānaṃ**. Ekatodhārādino satthassa ādānaṃ **satthādānaṃ**. **Kalahoti** kāyakalahopi vācāalahopi. Purimo purimo virodho **viggaho**, pacchimo pacchimo **vivādo**. Tuvam tuvanti agāravavasena **“tuvam tuva”**nti vacanaṃ.

Dục tham là trong vật đã được suy tầm bằng tầm bất thiện như vậy, cả tham yếu và tham mạnh đều phát sanh. **Sự chấp thủ** là sự xác quyết mạnh mẽ rằng “ta, của ta.” **Sự chiếm hữu** là sự chiếm hữu theo ái và kiến. **Sự bỏn xẻn** là sự không thể chịu đựng được việc chung đụng với người khác. Do đó, các vị xưa đã giải thích ý nghĩa của từ này như sau: “vì nó diễn ra với ý nghĩ ‘điều kỳ diệu này hãy là của ta, đừng là của người khác,’ nên được gọi là bỏn xẻn.” **Sự bảo vệ** là sự bảo vệ cẩn thận bằng cách đóng cửa, cất giữ trong rương v.v... Gây ra sự việc là **sự tranh tụng**, đây là tên gọi của nguyên nhân. **Do duyên bảo vệ** là thể trung tính, có nghĩa là do nguyên nhân bảo vệ. Trong việc cầm gậy v.v..., việc cầm gậy để ngăn cản người khác là **sự cầm gậy**. Việc cầm vũ khí có một lưỡi v.v... là **sự cầm vũ khí**. **Sự cãi vã** là cả sự cãi vã bằng thân và sự cãi vã bằng lời. Sự chống đối ban đầu là **sự xung đột**, sự chống đối về sau là **sự tranh luận**. Lời nói **“mày, tao”** là lời nói thiếu tôn trọng.

Adhiṭṭhitakālatopaṭṭhāya na vikappetabbānīti vikappentena adhiṭṭhānato pubbe vā **Không được chỉ định kể từ thời điểm đã quyết định** có nghĩa là người chỉ định phải chỉ định trước khi quyết định, hoặc

Vikappetabbam, vijahitādhīṭṭhānam vā pacchāvikappetabbam. Avijahitādhīṭṭhānam pana na vikappetabbanti adhippāyo. **Dukkaṭavasena vuttānīti** “vaggam bhikkhunisaṅgham vaggasaññī ovadatī”tiādinā (pāci. 150) nayena adhammakamme dve navakāni dukkaṭavasena vuttāni.

phải được chỉ định, hoặc sau khi đã từ bỏ quyết định mới được chỉ định lại. Ý muốn nói là không được chỉ định vật đang còn trong quyết định mà chưa từ bỏ. **Được nói theo tội Tác Ác** là hai nhóm chín pháp trong tăng sự phi pháp được nói theo tội Tác Ác bằng cách như “người có nhận thức rằng Tỳ-khưu ni Tăng bị chia rẽ mà vẫn thuyết giảng.” (pāci. 150).

Navakavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Chín Pháp đã hoàn tất.

Dasakavāraṇṇanā

Giải Thích Về Phẩm Mười Pháp

330. Dasakesu **natthi dinnantiādivasena veditabbāti** “natthi dinnaṃ, natthi yiṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukata-dukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, natthi ayaṃ loko, natthi paro loko, natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā, natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā, ye imaṃca lokaṃ paraṃca lokaṃ sayamaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī”ti (ma. ni. 2.94, 225; 3.91, 116; saṃ. ni. 3.210) evamāgataṃ sandhāya vuttaṃ. **Sassato lokotiādivasenāti** “sassato lokoti vā, asassato lokoti vā, antavā lokoti vā, anantavā lokoti vā, taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti vā, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā, na hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā, hoti ca na ca hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā, neva hoti na na hoti tathāgato paraṃ maraṇāti vā”ti (ma. ni. 1.269) evamāgataṃ saṅgaṇhāti.

330. Trong các pháp mười, **cần được hiểu theo cách ‘không có quả của bố thí’ v.v...** được nói để chỉ những gì đã được trình bày như sau: “không có quả của bố thí, không có quả của sự cúng dường, không có quả của sự tế lễ, không có quả báo của các nghiệp thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có chúng sanh hóa sanh, không có các vị Sa-môn, Bà-la-môn trên đời đã đi đúng đường, thực hành đúng chánh đạo, những người đã tự mình chứng ngộ, chứng thực và tuyên bố về đời này và đời sau.” (ma. ni. 2.94, 225; 3.91, 116; saṃ. ni. 3.210). **Theo cách ‘thế gian là thường còn’ v.v...** bao gồm những gì đã được trình bày như sau: “thế gian là thường còn, hay thế gian là vô thường; thế gian là hữu biên, hay thế gian là vô biên; sinh mạng và thân thể là một, hay sinh mạng và thân thể là khác; Như Lai có tồn tại sau khi chết, hay

Như Lai không tồn tại sau khi chết; Như Lai vừa tồn tại vừa không tồn tại sau khi chết, hay Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết.” (ma. ni. 1.269).

Micchādiṭṭhiādayo micchāvimuttipariyosānāti “micchādiṭṭhi micchāsāṅkappo micchāvācā micchākammanto micchāājīvo micchāvāyāmo micchāsati micchāsamādhī micchāñāṇaṃ micchāvimuttī”ti (vibha. 970) evamāgataṃ sandhāya vadati. Tattha **micchāñāṇanti** pāpakiriyāsu upāyacintāvasena pāpakaṃ katvā “sukataṃ mayā”ti paccavekkhaṇākārena ca uppanno moho. **Micchāvimuttīti** avimuttasseva sato vimuttisaññitā. **Samathakkhandhake niddiṭṭhāti** “oramattakaṃ adhikaraṇaṃ hoti, na ca gatigataṃ, na ca saritasārita”ntiādinā (cūḷava. 204) niddiṭṭhā. Samathakkhandhake vuttehi samannāgato hotīti sambandho. Māturakkhitādayo **dasa itthiyo**. Dhanakkītādayo **dasa bhariyāyo**.

Tà kiến v.v... cho đến tà giải thoát là nói để chỉ những gì đã được trình bày như sau: “tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, tà giải thoát.” (vibha. 970). Trong đó, **tà trí** là si phát sanh do suy nghĩ về phương cách trong các việc ác và do hồi tưởng rằng “ta đã làm điều tốt” sau khi đã làm điều ác. **Tà giải thoát** là sự nhận thức về giải thoát trong khi chưa được giải thoát. **Đã được trình bày trong Chương Dàn Xếp** là đã được trình bày bằng câu “vụ tranh tụng chỉ ở mức độ thấp, chưa đi đến đâu, chưa được nhắc đi nhắc lại” v.v... (cūḷava. 204). Có sự liên kết là người đó có đầy đủ những gì đã được nói trong Chương Dàn Xếp. **Mười loại phụ nữ** là những người được mẹ bảo vệ v.v... **Mười loại vợ** là những người được mua bằng tiền v.v...

Dasakavāraṇaṇā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Mười Pháp đã hoàn tất.

Ekādasakavāraṇaṇā

Giải Thích Về Phẩm Mười Một Pháp

331. Ekādasakesu **na vodāyantīti** na pakāsanti. **Suyuttayānasadisāya katāyā** ti icchiticchitakāle sukhena pavattetabbattā yuttayānaṃ viya katāya. **Yathā patiṭṭhā hotīti** sampattīnaṃ yathā patiṭṭhā hoti. **Anu anu pavattitāyāti** bhāvanābahulīkārehi anu anu pavattitāya.

331. Trong các pháp mười một, **không chiếu sáng** là không tỏ rạng. **Được làm giống như cỗ xe đã được thắng yên** là được làm giống như cỗ xe đã được thắng yên vì có thể điều khiển một cách dễ dàng vào lúc mong muốn. **Như là nơi nương tựa** là như là nơi nương tựa của các sự thành tựu. **Được phát triển tuần tự** là được phát triển tuần tự nhờ sự tu tập và thực hành nhiều lần.

Sukhaṃ supatītiādisu (a. ni. aṭṭha. 3.11.15; visuddhi 1.258) yathā sesajānā samparivattamānā kākacchamānā dukkhaṃ supanti, evaṃ asupitvā sukhaṃ supati, niddaṃ okkantopi samāpattiṃ samāpanno viya hoti. **Sukhaṃ paṭibujjhati** ti yathā aññe nitthunantā vijambhantā samparivattantā dukkhaṃ paṭibujjhanti, evaṃ

appaṭibujjhitvā vīkasamānamiva padumaṃ sukhaṃ nibbikāraṃ paṭibujjhati. Anubhūtapubbavasena devatūpasamhāravasena cassa bhaddakameva supinaṃ hoti, na pāpakanti āha **“pāpakameva na passatī”**tiādi. Dhātukkhobha hetukampi cassa bahulaṃ bhaddakameva siyā yebhuyyena cittajarūpānugūṇatāya utuāhārajarūpānaṃ. Tattha **pāpakameva na passatī**ti yathā aññe attānaṃ corehi samparivāritaṃ viya, vāḷehi upaddutaṃ viya, papāte patantaṃ viya ca passanti, evaṃ pāpakameva supinaṃ na passatī. **Bhadrakaṃ pana vuḍḍhikāraṇabhūtaṃ passatī**ti cetiyaṃ vandanto viya, pūjaṃ karonto viya, dhammaṃ suṇanto viya ca hoti.

Trong các câu **ngủ an lạc** v.v... (a. ni. aṭṭha. 3.11.15; visuddhi 1.258), người ấy ngủ an lạc, không ngủ một cách khó khăn như những người khác phải trần trọc, cựa mình; ngay cả khi đã chìm vào giấc ngủ, người ấy cũng giống như người đang nhập định. **Thức dậy an lạc** là không thức dậy một cách khó khăn như những người khác phải rên rỉ, ngáp dài, trần trọc, mà thức dậy một cách an lạc, không biến đổi, giống như hoa sen đang nở. Giấc mơ của người ấy cũng chỉ là giấc mơ tốt lành do những gì đã trải qua hoặc do chư thiên báo mộng, chứ không phải là ác mộng, do đó nói **“chỉ không thấy ác mộng”** v.v... Ngay cả giấc mơ do sự xáo trộn của các yếu tố trong cơ thể phần lớn cũng là tốt lành, vì các sắc do thời tiết và thức ăn sinh ra phần lớn tương ứng với các sắc do tâm sinh ra. Ở đây, **chỉ không thấy ác mộng** là không thấy những giấc mơ xấu như những người khác thấy mình bị trộm cướp bao vây, bị thú dữ tấn công, hay rơi xuống vực thẳm. **Mà thấy giấc mơ tốt lành, là nguyên nhân của sự tăng trưởng** là giống như đang đánh lễ bảo tháp, đang cúng dường, hay đang nghe pháp.

Manussānaṃ piyo hotīti ure āmukkamuttāhāro viya, sīse piḷandhamālā viya ca manussānaṃ piyo hoti manāpo. **Amanussānaṃ piyo hotīti** yatheva ca manussānaṃ piyo, evaṃ amanussānampi piyo hoti visākhaththero viya. **Nāssa aggi vā visaṃ vā satthaṃ vā kamatīti** mettāvihārisa kāye uttarāya upāsikāya viya aggi vā, saṃyuttabhāṇakacūḷasīvatttherasseva visaṃ vā, saṃkiccasāmaṇerasseva satthaṃ vā na kamati na pavisati, nāssa kāyaṃ vikopetīti vuttaṃ hoti. Dhenuvatthumpi cettha kathayanti, ekā kira dhenu vacchakassa khīradhāraṃ muñcamānā aṭṭhāsi. Eko luddako **“taṃ vijjhissāmī”**ti hatthena samparivattetvā dīghadaṇḍakaṃ sattim muñci. Sā tassā sarīraṃ āhacca tālapaṇṇaṃ viya vivaṭṭamānā gatā, neva upacārabalena na appanābalena, kevalaṃ pana vacchake balavahitacittatāya. Evaṃ mahānubhāvā mettā. **Khippaṃ samādhīyatīti** kenaci paripanthena parihīnajjhānassa byāpādassa dūrasamanussaritabhāvato khippameva samādhīyati. **Mukhavaṇṇo vipasīdati** ti bandhanā pamuttatālapakkaṃ viya cassa vippasannavaṇṇaṃ mukhaṃ hoti. **Asammūḷho kālaṃkarotīti** mettāvihārino sammohamaṇaṃ nāma natthi,

asammūḷhova niddaṃ okkamanto viya kālaṃ karoti.

Được loài người yêu mến là được loài người yêu mến, quý mến như chuỗi ngọc trai đeo trên ngực, như vòng hoa cài trên đầu. **Được phi nhân yêu mến** là giống như được loài người yêu mến, cũng được phi nhân yêu mến như trưởng lão Visākha. **Lửa, độc, hoặc vũ khí không thể hại người ấy** là lửa không thể hại thân của người an trú trong tâm từ như nữ cư sĩ Uttarā, hoặc độc như trưởng lão Cūḷasiva, vị tụng kinh Tương Ưng, hoặc vũ khí như sa-di Saṅkicca không thể xâm nhập, không thể làm hại thân của người ấy. Người ta cũng kể câu chuyện về con bò cái ở đây, một con bò cái đang đứng cho con bú sữa. Một người thợ săn nghĩ “ta sẽ bắn nó” và dùng tay xoay rồi phóng cây lao có cán dài. Cây lao chạm vào thân nó rồi bật ra như lá cọ, không phải do sức mạnh của cận hành định hay an chỉ định, mà chỉ do tâm yêu thương mạnh mẽ đối với con. Tâm từ có đại oai lực như vậy. **Tâm mau chóng định tĩnh** là tâm mau chóng định tĩnh vì sân hận, vốn là chướng ngại của thiền đã bị suy giảm, được nhớ đến từ xa. **Sắc mặt trong sáng** là khuôn mặt của người ấy có sắc diện trong sáng như quả cọ chín được tháo ra khỏi dây buộc. **Không mê muội khi lâm chung** là người an trú trong tâm từ không có cái chết mê muội, mà không mê muội, lâm chung như người chìm vào giấc ngủ.

Ekādasakavāraṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phẩm Mười Một Pháp đã hoàn tất.

Ekuttarikanayaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Về Phương Pháp Tăng Nhất đã hoàn tất.